



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**AUDITED REPORT
OF FINANCIAL STATEMENTS**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**

NHẤT VIỆT

VIET FIRST SECURITIES CORPORATION

NĂM 2010

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING
SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
- Báo cáo kiểm toán	05 - 05
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	06 - 10
- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 12
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 286/UBCK-GP ngày 08/12/2009 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, số 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 01 – Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/03/2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng
- ❖ Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- ❖ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phan Văn Tạo



Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Thái Hoàng Long



Số 209... BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
*Về Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010
của Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Nhất Việt***Kính gửi : - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Nhất Việt
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Nhất Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** lập ngày 28/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt** đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**Chứng chỉ kiểm toán viên số
0479/KTV**Kiểm toán viên****Võ Thị Mỹ Hương**Chứng chỉ kiểm toán viên số
0858/ KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị : VND

Chi tiêu	Mã số	T.mình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.470.414.303	157.302.924.957
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	1	19.288.911.630	26.300.138.282
1. Tiền	111		19.288.911.630	26.300.138.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	2	37.409.688.739	45.435.780.884
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52.912.664.703	46.410.957.436
2. Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn (*)	129		(15.502.975.964)	(975.176.552)
<i>III Các khoản phải thu</i>	130	3	83.542.970.821	84.612.668.521
1. Phải thu của khách hàng	131		25.364.460	3.157.345
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		66.350.636.098	84.117.281.081
5. Các khoản phải thu khác	138		17.166.970.263	492.230.095
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
<i>IV Hàng tồn kho</i>	140		0	0
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	4	4.228.843.113	954.337.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	792.009.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		2.410.484.083	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.818.359.030	162.328.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	T.mình	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.910.024.509	14.126.123.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		9.581.057.595	8.530.107.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	6.216.953.495	5.652.794.295
- Nguyên giá	222		9.399.626.223	7.295.290.034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.182.672.728)	(1.642.495.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.638.704.100	2.877.313.663
- Nguyên giá	228		3.524.994.781	3.193.994.781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(886.290.681)	(316.681.118)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	725.400.000	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
5. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	3.328.966.914	5.596.015.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.587.572.888	4.721.346.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		293.394.026	120.669.818
4. Tài sản dài hạn khác	268		448.000.000	754.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.380.438.812	171.429.048.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	T.minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		28.509.831.987	26.388.625.697
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		28.509.831.987	26.387.257.617
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả cho người bán	312		23.819.880	122.341.442
3. Người mua trả tiền trước	313		70.000.000	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	293.700.830	1.953.396.253
5. Phải trả người lao động	315		727.370.000	794.355.576
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	12	10.247.894.106	23.012.391.098
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	13	239.988.000	230.941.072
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		404.850.000	75.000.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		311.092.880	
11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	328	14	16.191.116.291	198.832.176
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		0	1.368.080
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	1.368.080
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		128.870.606.825	145.040.423.200
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	15	128.870.606.825	145.040.423.200
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		502.021.160	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		502.021.160	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.133.435.495)	10.040.423.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.380.438.812	171.429.048.897



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	94.059.030.000	69.445.060.000
Trong đó			
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	74.416.490.000	53.987.320.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	17.423.250.000	5.703.900.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	56.993.240.000	48.283.420.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	300.000.000	
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	300.000.000	
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	2.746.600.000	14.007.740.000
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		4.117.140.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	2.746.600.000	9.890.600.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
<i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	16.435.940.000	
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	16.435.940.000	
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
<i>Chứng khoán tạm giữ</i>	022	160.000.000	
Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	160.000.000	
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
Trong đó :			
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	051	1.723.020.000	1.450.000.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1.450.000.000	1.450.000.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	273.020.000	
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa



Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2010

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Đơn vị : VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	16	36.851.928.111	30.188.897.091
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		4.386.988.398	3.188.176.722
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		19.613.698.385	16.202.935.957
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		72.727.272	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		12.778.514.056	10.797.784.412
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.851.928.111	30.188.897.091
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	30.133.282.345	7.223.067.999
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		6.718.645.766	22.965.829.092
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	13.836.718.352	12.147.095.799
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.118.072.586)	10.818.733.293
8. Thu nhập khác	31		138.909.091	0
9. Chi phí khác	32		154.272.000	0
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.362.909)	0
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.133.435.495)	10.818.733.293
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	0	1.928.526.501
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.133.435.495)	8.890.206.792
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

1995
CÔNG
CH NHẬN
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
TP.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Châu Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		(7.133.435.495)	10.818.733.293
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định		2.150.384.552	1.695.003.777
Các khoản dự phòng		14.527.799.412	975.176.552
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.494.845.623)	(11.068.255.433)
Chi phí lãi vay		6.159.920	
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>		1.056.062.766	2.420.658.189
<i>Vốn lưu động</i>			
Tăng, giảm các khoản phải thu		(586.333.330)	(81.709.612.013)
Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.501.707.267)	
Tăng, giảm các khoản phải trả		2.672.161.007	23.183.887.927
Tăng, giảm chi phí trả trước		2.925.782.546	744.575.631
Tiền lãi vay đã trả		(6.159.920)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.339.091.445)	(290.393.806)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		446.848.765	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(172.724.208)	(454.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		(4.505.161.086)	(56.104.884.072)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác			(3.016.948.491)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		(3.355.606.189)	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		138.909.091	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		0	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(46.410.957.436)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.510.181.532	11.067.585.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.293.484.434	(38.360.320.312)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.840.475.792	
Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.840.475.792)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.799.550.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.799.550.000)	0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)		(7.011.226.652)	(94.465.204.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.300.138.282	120.765.342.666
A ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		19.288.911.630	26.300.138.282



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2011
Tổng Giám đốc



Châu Hoàng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 01, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 100/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

Vốn góp cổ phần theo Giấy phép số 100/UBCK-GP của Công ty tại ngày 31/12/2010 là **135.000.000.000 VND**, gồm có các cổ đông dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	Công ty liên doanh Vina Toyo	Cổ đông sáng lập	6,750	5,00
2	Công ty CP Căn nhà mơ ước Hà Nội	Cổ đông sáng lập	6,000	4,44
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Cổ đông sáng lập	8,500	6,30
4	Ông Đặng Đức Trung	Cổ đông sáng lập	5,750	4,26
5	Công ty CP Cát Lợi	Cổ đông góp vốn	20,250	15,00
6	Công ty CP Ngân Sơn	Cổ đông góp vốn	6,750	5,00
7	Công ty CP Đầu tư Vinataba	Cổ đông góp vốn	6,750	5,00
8	45 cổ đông góp vốn thể nhân	Cổ đông góp vốn	74,250	55,00
	Tổng cộng		135,000	100,00

Các thành viên của Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/03/2008

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU :

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng :

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006 và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con : không phát sinh.

Các khoản vốn góp liên doanh : không phát sinh.

Các khoản đầu tư chứng khoán : các khoản đầu tư được thể hiện theo giá gốc trừ đi phần dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày khóa sổ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : không phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn : Căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ kế toán các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ :

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	08 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	06 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong năm 2009, Công ty chuyển địa điểm kinh doanh, tuy nhiên vẫn còn lại tiền thuê văn phòng trả trước và tiền đặt cọc nên số tiền này vẫn còn được phân bổ đến tháng 05/2010. Tổng số tiền là : 552.400.000 VND

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết đại Hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết đại Hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận căn cứ lợi nhuận phát sinh lũy kế năm trước cộng lợi nhuận phát sinh kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng phúc lợi : phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết đại Hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.



Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận Chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán:

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của cổ phiếu một cách tin cậy chắc chắn, dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị theo sổ sách của mỗi cổ phiếu trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành.

Trong năm 2010, Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế phải nộp trong kỳ kế toán được tính bằng thuế suất thuế thu nhập hiện hành và lợi nhuận tính thuế phát sinh trong kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh.



III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ (*)	106.524.286	85.604.342
Tiền gửi ngân hàng (**)	19.182.387.344	26.214.533.940
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng	<u>19.288.911.630</u>	<u>26.300.138.282</u>

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 31/12/2010

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2010 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	8.591.642.756
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV	23.333.495
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV	1.484.668.160
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank CN Trần Khai Nguyên	216.401
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	7.083.424.700
Tiền gửi của Nhà đầu tư	10.590.744.588
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - BIDV	374.755.568
Ngân hàng An Bình - ABBank - Nguyễn Cư Trinh	30.096.666
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Sài Gòn	6.143.625
Ngân hàng An Bình - ABBank - Kỳ Hòa	2.101.111
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - BIDV Thanh toán hộ cổ tức	12.374.341
Ngân hàng VIB - PGD Bến Nghé	5.872.482
Ngân hàng Ocean Bank - CN Nguyễn Thái Học	1.026.200
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank	867.628.729
Ngân hàng TMCP Tiền Phong	3.800.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Sài Gòn	5.040.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Ocean Bank	301.000.300
Ngân hàng Techcombank	149.745.566
Cộng	19.182.387.344

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn	52.912.664.703	46.410.957.436
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	52.912.664.703	35.769.294.222
- Đầu tư ngắn hạn khác		10.641.663.214
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (***)	(15.502.975.964)	(975.176.552)
Tổng	<u>37.409.688.739</u>	<u>45.435.780.884</u>

(*) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là tổng giá trị cổ phiếu tự doanh mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2010, bao gồm :

Mã chứng khoán	Giá vốn	Số cổ phiếu
ACB	5.760.900	237
ACL	930.000.000	20.000
AGR	69.600	6
ALT	1.620.000	90
BBC	277.600.000	8.000
CII	167.000	5
CLC	2.569.286.123	94.120
CSM	2.743.410.948	39.555
CVT	488.257.739	350
DCS	1.795.200	96
DIG	442.768	8
FPT	399.000	6
GGG	246.000	20
GMC	92.000	5
HAS	78.400	7
HDC	608.100	15
HHC	8.186.468.596	134.200
HPG	182.500	5
ICG	207.600	12
ITA	74.500	5
KDC	303.000	6
KHP	39.600	4
KLS	130.000	10
LCG	2.515.000.000	45.000
MHC	36.500	5
MIC	1.844.700	33
PGD	258.000.000	5.000
PGT	2.247.000	210
PLC	7.326.000	165
PMS	1.288.000	80
PNJ	872.100	27
PTL	111.600	9
PVC	780.000	30
PVD	128.700	3
PVT	49.000	5
PVX	4.644.000	215
RDP	76.000	5
REE	114.400	8
S96	4.935.000	150
SMC	66.900	3
SPP	1.190.000	50
SRB	281.400	21
STB	573.100	39
TBC	3.872.553.000	164.000
TMS	182.200	7
TTP	193.200	6
TV4	332.000	20
VCB	654.800	20
VCG	17.013.001.667	538.436
VE9	8.438.465	305
VFMVFA	5.143.434.722	508.990
VID	33.900	3
VNE	2.911.793.675	158.000



VPK	26.100	3
VSH	57.000	5
VXB	875.360.000	29.900
VNTB	1.960.000.000	
Trái phiếu chuyển đổi Liên Việt Bank	3.119.480.000	
ACB chờ về	320.000	32
Cộng	52.912.664.703	1.747.547

(***) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số trích lập dự phòng cho từng loại cổ phiếu như sau :

Mã chứng khoán	Giá vốn	Số dự phòng
ACL	930.000.000	392.000.000
ALT	1.620.000	36.000
BBC	277.600.000	104.000.000
CLC	2.569.286.123	743.358.123
CSM	2.743.410.948	1.477.650.948
DCS	1.795.200	403.200
DIG	442.768	114.768
FPT	399.000	12.000
GGG	246.000	10.000
HAS	78.400	11.200
HHC	8.186.468.596	4.643.588.596
LCG	2.515.000.000	971.500.000
PGD	258.000.000	78.000.000
PGT	2.247.000	147.000
PLC	7.326.000	1.138.500
S96	4.935.000	105.000
SMC	66.900	300
TBC	3.872.553.000	1.412.553.000
TV4	332.000	10.000
VCB	654.800	4.800
VCG	17.013.001.667	3.713.632.467
VE9	8.438.465	355.965
VID	33.900	2.700
VNE	2.911.793.675	1.205.393.675
VXB	875.360.000	349.120.000
VFMVFA	5.143.434.722	409.827.722
Cộng	47.324.524.164	15.502.975.964

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	25.364.460	3.157.345
Trả trước cho người bán	0	
Phải thu nội bộ	0	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	66.350.636.098	84.117.281.081
Phải thu khác (**)	17.166.970.263	492.230.095
Dự phòng phải thu khó đòi		
Tổng	83.542.970.821	84.612.668.521

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2010 bao gồm :

Phải thu chậm tiền ngày T	66.350.631.098
Phải thu lãi tự doanh	5.000
Cộng	66.350.636.098

(**) Phải thu khác tại ngày 31/12/2010 bao gồm	
Phải thu cho vay mua quyền	1.155.330.647
Phải thu cho vay mua chứng khoán	255.261.583
Phải thu cầm cố ngân hàng ABB	12.371.929.025
Phải thu cầm cố ngân hàng KLB	1.701.000.000
Phải thu cầm cố PVFI	1.590.000.000
Phải thu khác	93.449.008
Cộng	17.166.970.263

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		792.009.270
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		0
Các khoản thuế phải thu (*)	2.410.484.083	0
Tài sản ngắn hạn khác (**)	1.818.359.030	162.328.000
Tổng	4.228.843.113	954.337.270

(*) Các khoản thuế phải thu : là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp năm 2010

(**) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty, bao gồm :

Trương Văn Tiến	82.022.000
Thái Hoàng Long	292.088.330
Hà Đăng Thuận	6.000.000
Trần Thị Ngọc Minh	15.000.000
Dương Văn Minh	3.760.000
Lê Thị Kim Dung	3.080.000
Đặng Trường Chinh	10.500.000
Khổng Phan Đức (trong đó có : 1.333.034.434 tạm ứng cho văn phòng Hà Nội)	1.403.908.700
Trần Công Minh	2.000.000
Cộng	1.818.359.030

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm :

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	10.700.000	419.766.519.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	73.054.700	2.338.217.768.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng		

020806
CÔNG T
NHÌEM H
CH VỤ T
CHÍNH KẾ
KIỂM T
PHÍA NA
TP. HỒ

6. Tình hình đầu tư tài chính :

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	2.023.515	52.912.664.703	181.383.961	15.502.975.964	37.590.752.700	
Cổ phiếu đã niêm yết	1.268.525	42.689.749.981	181.383.961	15.093.148.242	27.777.665.700	
ACB	237	5.760.900	306.300	-	6.067.200	
ACL	20.000	930.000.000		392.000.000	538.000.000	
AGR	6	69.600	10.200	-	79.800	
ALT	90	1.620.000		36.000	1.584.000	
BBC	8.000	277.600.000		104.000.000	173.600.000	
CIJ	5	167.000	13.000	-	180.000	
CLC	94.120	2.569.286.123		743.358.123	1.825.928.000	
CSM	39.555	2.743.410.948		1.477.650.948	1.265.760.000	
CVT	30.350	488.257.739	179.442.261	-	667.700.000	
DCS	96	1.795.200		403.200	1.392.000	
DIG	8	442.768		114.768	328.000	
FPT	6	399.000		12.000	387.000	
GGG	20	246.000		10.000	236.000	
GMC	5	92.000	1.500	-	93.500	
HAS	7	78.400		11.200	67.200	
HDC	15	608.100	14.400	-	622.500	
HHC	134.200	8.186.468.596		4.643.588.596	3.542.880.000	
HPG	5	182.500	11.000	-	193.500	
ICG	12	207.600	43.200	-	250.800	
ITA	5	74.500	8.500	-	83.000	
KDC	6	303.000	6.000	-	309.000	
KHP	4	39.600	1.200	-	40.800	
KLS	10	130.000	31.000	-	161.000	
LCG	45.000	2.515.000.000		971.500.000	1.543.500.000	
MHC	5	36.500	3.500	-	40.000	
MIC	33	1.844.700	287.100	-	2.131.800	
PGD	5.000	258.000.000		78.000.000	180.000.000	
PGT	210	2.247.000		147.000	2.100.000	
PLC	165	7.326.000		1.138.500	6.187.500	
PMS	80	1.288.000	440.000	-	1.728.000	
PNJ	27	872.100	89.100	-	961.200	
PTL	9	111.600	4.500	-	116.100	
PVC	30	780.000	24.000	-	804.000	
PVD	3	128.700	30.300	-	159.000	
PVT	5	49.000	2.000	-	51.000	
PVX	215	4.644.000	107.500	-	4.751.500	
RDP	5	76.000	4.000	-	80.000	
REE	8	114.400	27.200	-	141.600	
S96	150	4.935.000		105.000	4.830.000	
SMC	3	66.900		300	66.600	
SPP	50	1.190.000	360.000	-	1.550.000	
SRB	21	281.400	16.800	-	298.200	
STB	39	573.100	58.700	-	631.800	
TBC	164.000	3.872.553.000		1.412.553.000	2.460.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 01, TP. Hồ Chí Minh

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
TMS	7	182.200	26.400	-	208.600	
TTP	6	193.200	8.400	-	201.600	
TV4	20	332.000		10.000	322.000	
VCB	20	654.800		4.800	650.000	
VCG	538.436	17.013.001.667		3.713.632.467	13.299.369.200	
VE9	305	8.438.465		355.965	8.082.500	
VID	3	33.900		2.700	31.200	
VNE	158.000	2.911.793.675		1.205.393.675	1.706.400.000	
VPK	3	26.100	900	-	27.000	
VSH	5	57.000	5.000	-	62.000	
VXB	29.900	875.360.000		349.120.000	526.240.000	
ACB chờ về	32	320.000				
Chứng chỉ quỹ niêm yết	508.990	5.143.424.611	-	409.817.611	4.733.607.000	
VFMVFA	508.990	5.143.424.611	-	409.817.611	4.733.607.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết	220.000	1.960.000.000	-	-	1.960.000.000	
Cty CP ĐT TM Vi Na Ta Ba	220.000	1.960.000.000	-	-	1.960.000.000	
Trái phiếu chuyển đổi	26.000	3.119.480.000	-	-	3.119.480.000	
Ngân Hàng TMCP Liên Việt	26.000	3.119.480.000	-	-	3.119.480.000	
II. Chứng khoán đầu tư						
III. Đầu tư góp vốn						
IV. Đầu tư tài chính khác						



7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	593.641.000	6.701.649.034	7.295.290.034
- Mua trong năm	1.355.370.000	943.836.189	2.299.206.189
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Thanh lý, nhượng bán	(194.870.000)	0	(194.870.000)
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	1.754.141.000	7.645.485.223	9.399.626.223
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	86.572.640	1.555.923.099	1.642.495.739
- Khấu hao trong năm	143.815.620	1.436.959.369	1.580.774.989
- Tăng khác			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Thanh lý, nhượng bán	(40.598.000)	0	(40.598.000)
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	189.790.260	2.992.882.468	3.182.672.728
Giá trị còn lại của TSCĐHH			
Tại ngày đầu năm	507.068.360	5.145.725.935	5.652.794.295
Tại ngày cuối năm	1.564.350.740	4.652.602.755	6.216.953.495



8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.193.994.781	0	3.193.994.781
- Mua trong năm	331.000.000		331.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	3.524.994.781	0	3.524.994.781
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	316.681.118	0	316.681.118
- Khấu hao trong năm	569.609.563		569.609.563
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	886.290.681	0	886.290.681
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	2.877.313.663	0	2.877.313.663
- Tại ngày cuối năm	2.638.704.100	0	2.638.704.100

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	725.400.000	
Xây dựng cơ bản	0	
Sửa chữa lớn TSCĐ	0	
Tổng	725.400.000	0

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	2.587.572.888	4.721.346.164
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	293.394.026	120.669.818
Tài sản dài hạn khác (***)	448.000.000	754.000.000
Tổng	3.328.966.914	5.596.015.982

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :

Chi phí thành lập	1.897.785.663
Chi phí dụng cụ	345.529.477
Chi phí di dời văn phòng	344.257.748
Cộng	2.587.572.888

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm :

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	172.724.208
Tiền lãi phân bổ trong năm (từ 2009)	669.818
Cộng	293.394.026

(***) Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ dài hạn cho các khoản thuê văn phòng 117-119-121 Nguyễn Du

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	2.305.860	0
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	1.928.526.501
- Thuế thu nhập cá nhân	69.381.480	24.869.752
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	96.013.490	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	126.000.000	0
Tổng	293.700.830	1.953.396.253

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty	3.126.997.588	1.330.939.577
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	7.056.556.000	21.546.660.166
Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán	64.340.518	134.791.355
Tổng	10.247.894.106	23.012.391.098

13. Phải trả hộ Cổ tức, gốc và lãi trái phiếu :

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	2.341.000	143.574.072
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC	237.647.000	87.367.000
Tổng	239.988.000	230.941.072

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư	10.590.744.588	
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		7.056.556.000
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư		3.126.997.588
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		404.850.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.341.000
Cộng	10.590.744.588	10.590.744.588

14. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số cuối năm
Bảo hiểm y tế	17.936.325	9.920.640
Bảo hiểm xã hội	72.055.500	55.437.600
Phải trả cổ phần hóa	0	0
Phải trả gốc cầm cố ngân hàng (*)	15.662.929.025	0
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải nộp khác (**)	438.195.441	133.473.936
Tổng	16.191.116.291	198.832.176

(*) Khoản phải trả gốc cầm cố ngân hàng bao gồm :

Phải trả gốc cầm cố ngân hàng ABB	12.371.929.025
Phải trả gốc cầm cố ngân hàng KLB	1.701.000.000
Phải trả gốc cầm cố PVFI	1.590.000.000
Cộng	15.662.929.025

(**) Các khoản phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 bao gồm :

Phải trả khác	105.993.690
Phải trả phí công tác viên	21.451.251
Phải trả cổ tức VFS nhà đầu tư (cổ đông)	304.200.000
Bảo hiểm thất nghiệp	6.550.500
Cộng	438.195.441

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000			135.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần				
Vốn khác của chủ sở hữu				
Cổ phiếu quỹ				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển		502.021.160		502.021.160
Quỹ dự phòng tài chính		502.021.160		502.021.160
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.040.423.200	(7.133.435.495)	10.040.423.200 (*)	(7.133.435.495)
Tổng	145.040.423.200	(6.129.393.175)	10.040.423.200	128.870.606.825

(*) Số giảm trong năm bao gồm :

Chi cô tức bằng tiền mặt	1.762.800.000
Chi cô tức bằng tiền gửi ngân hàng	3.516.750.000
Chuyển chi cô tức sang phải trả khác	2.820.450.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	502.021.160
Trích quỹ dự phòng tài chính	502.021.160
Trích quỹ phúc lợi	936.380.880
Cộng	10.040.423.200

16. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		
Doanh thu môi giới	4.386.988.398	3.188.176.722
Cô tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	1.230.976.000	959.172.833
Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán	18.382.722.385	15.243.763.124
Doanh thu tư vấn	72.727.272	
Lãi tiền gửi	86.018.196	7.028.050.264
Lãi tiền gửi của nhà đầu tư	5.431.046.171	
Lãi cho vay vốn (thu phí cầm cố)	7.016.739.778	3.541.095.530
Doanh thu thu phí chuyển nhượng chứng khoán	4.770.000	30.040.000
Thu đại lý môi giới giao dịch vàng		198.598.618
Doanh thu Kim Phú	170.511.555	
Doanh thu khác	69.428.356	
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	36.851.928.111	30.188.897.091

17. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán niêm yết cho nhà đầu tư	704.987.856	518.172.639
Chi phí chung môi giới	4.075.314.408	2.102.719.945
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	9.617.697.842	2.764.660.433
Chi phí môi giới chứng khoán tự doanh		115.881.481
Chi phí chung đầu tư	686.403.729	606.725.446
Chi phí chung tư vấn	459.756.610	122.562.002
Chi phí lưu ký chứng khoán	55.162.568	11.109.501
Trả lãi tiền vay	6.159.920	6.060.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán	14.527.799.412	975.176.552
Tổng	30.133.282.345	7.223.067.999

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí công cụ dụng cụ	11.798.280	51.864.250
Chi phí đào tạo	0	8.233.794
Chi phí dịch vụ	4.293.295.914	3.008.314.165
Chi phí dự phòng	0	16.913.500
Chi phí hoa hồng	0	4.829.622
Chi phí khấu hao	356.907.533	1.148.837.028
Chi phí lương	4.627.730.161	5.013.601.098
Chi phí phân bổ	3.758.154.764	2.192.310.026
Chi phí phúc lợi	169.992.350	52.529.512
Chi phí quảng cáo	0	22.320.000
Chi phí sử dụng vốn	0	31.514.311
Chi phí sửa lỗi giao dịch	0	33.640.631
Chi phí tiếp khách	506.611.926	200.640.044
Chi phí vật liệu	0	15.401.514
Chi phí văn phòng phẩm	109.246.476	143.727.519
Chi phí khác	2.980.948	202.418.785
Tổng	13.836.718.352	12.147.095.799



19. Những thông tin khác

Thay đổi chung về chính sách kế toán của Nhà nước :

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và các khoản mục công nợ có gốc ngoại tệ được áp dụng theo Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm hàng hóa công trình xây lắp tại doanh nghiệp theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Riêng dự phòng tổn thất đầu tư tài chính cho Công ty chứng khoán hiện vẫn chưa có qui định cụ thể nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán căn cứ Thông tư trên.

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán AASCS .

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Khoa


Châu Hoàng Long



(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

